BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **HỘI ĐỒNG TRƯỜNG** **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 41/NQ-HĐTr	*Đắk Lắk, ngày 25 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Tây Nguyên

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo đại học;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/ TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng- an ninh;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02//2013 của Thủ tướng chính phủ về chế độ chính sách đối với cán bộ Đoàn TNCSHCM, Hội SVVN, Hội LHTNVN trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Căn cứ Quyết định số 1119/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 04 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng trường Trường Đại học Tây Nguyên nhiệm kỳ 2018-2023;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Trường Đại học Tây Nguyên nhiệm kỳ 2018 - 2023 ban hành kèm theo Nghị quyết số 2768/NQ-HĐTr ngày 17/12/2019 của Hội đồng trường;

Căn cứ Tờ trình số 2622/TTr-HT ngày 15/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ kết quả lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng trường qua thư điện tử thời gian từ ngày 19/12/2020 đến ngày 25/12/2020.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Ban hành kèm theo Nghị quyết này "**Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Tây Nguyên**".

Điều 2: Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Hiệu trưởng; Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng phòng Thanh tra Pháp chế, Trưởng Phòng đào tạo đại học; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Đảng ủy (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Các thành viên HĐTr;
- Lưu: Văn thư, HĐTr.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

PGS-TS. Lê Đức Niêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **HỘI ĐỒNG TRƯỜNG** **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Tây Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐTr ngày 25/12/2020 của Hội đồng trường, Trường Đại học Tây Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Văn bản quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên của Trường Đại học Tây Nguyên, bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên, giáo viên thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với giảng viên, giáo viên giảng dạy tại Trường Đại học Tây Nguyên, bao gồm: giảng viên cao cấp (hạng I), giảng viên chính (hạng II), giảng viên (hạng III), trợ giảng (hạng III), giảng viên tập sự, thử việc, các giảng viên là sỹ quan quân đội biệt phái (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Tây Nguyên) gọi chung là giảng viên (GV) và giáo viên trường trung học phổ thông thực hành Cao Nguyên, giáo viên trường Mầm non thực hành 11-11 (gọi chung là giáo viên).

Điều 2. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Nhiệm vụ của các chức danh GV thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Giảng viên có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của GV quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quyết định số 37/2018/QĐ-TTg, ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Điều 3. Quy định về giờ chuẩn, thời gian làm việc đối với giảng viên

1. Giờ chuẩn nghĩa vụ (GC_{NV}) là giờ chuẩn mà giảng viên phải thực hiện các nhiệm vụ trong năm học (đã quy đổi). GC_{NV} bao gồm giờ chuẩn giảng dạy (GC_{GD}), giờ chuẩn hoạt động khoa học công nghệ (GC_{KHCN}) và giờ chuẩn hoạt động nhiệm vụ khác (GC_{NVK}).

Giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của GV tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng. Một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy đổi các nhiệm vụ cụ thể tại các Phụ lục 3.1b, phụ lục 3.3.

2. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần *(tương đương 1.760 giờ hành chính)* để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

3. Định mức giờ chuẩn GV:

Định mức giờ chuẩn là số giờ mà nghĩa vụ GV phải thực hiện theo từng hoạt động trong năm học và được quy đổi theo từng chức danh GV; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định. Định mức giờ chuẩn là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành khối lượng công việc đối với GV.

Bảng 1: Định mức giờ chuẩn đối với các chức danh GV

Nhiệm vụ	**Giảng dạy**		**Hoạt động KHCN**		**Nhiệm vụ khác**		**Tổng số**	
Giảng viên hạng	*Quỹ thời gian (giờ)*	**Định mức GC_{GD}**	*Quỹ thời gian (giờ)*	**Định mức GC_{KHCN}**	*Quỹ thời gian (giờ)*	**Định mức GC_{NVK}**	*Quỹ thời gian (giờ)*	**Định mức GCNV**
Giảng viên cao cấp (hạng I)	*900*	**350**	*700*	**160**	*160*	**20**	*1760*	***530***
Giảng viên chính (hạng II)	*900*	**310**	*600*	**140**	*260*	**80**	*1760*	***530***
Giảng viên (hạng III)	*900*	**280**	*600*	**120**	*260*	**130**	*1760*	**530**
Trợ giảng (hạng III)	*900*	**200**	*600*	**120**	*260*	**210**	*1760*	**530**
GV thử việc (≤1 năm)	*980*	**140**	*000*	**00**	*780*	**390**	*1760*	**530**

4. Đối với GV được bổ nhiệm thăng hạng chức danh nghề nghiệp (giảng viên hạng I, giảng viên hạng II) giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học và giờ chuẩn nghĩa vụ khác được tính như sau:

- Giảng viên được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp mới trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 8 đến ngày cuối tháng 1 (trong học kỳ I) sẽ chịu trách nhiệm thực hiện giờ chuẩn theo chức danh nghề nghiệp mới và hưởng chế độ thanh toán theo chức danh nghề nghiệp mới;

- Giảng viên được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp mới từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 7 (trong học kỳ II) sẽ chịu trách nhiệm thực hiện giờ chuẩn theo chức danh nghề nghiệp cũ và hưởng chế độ thanh toán theo chức danh nghề nghiệp cũ.

Điều 4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ các chức vụ lãnh đạo, kiêm nhiệm công tác chính quyền, Đảng, đoàn thể hoặc các trường hợp, công việc khác

Định mức GC_{GD}, GC_{KHCN}, GC_{NVK} của GV được quy định tại **Bảng 1** và được quy đổi tại các **Phụ lục 3.1, 3.2** và **Phụ lục 3.3** theo Quy định này và được làm rõ thêm một số nội dung sau:

1. GV kiêm nhiệm nhiều chức vụ chỉ được tính một chức vụ có định mức GC_{GD} thấp nhất *(tức có số giờ miễn giảm cao nhất)*, cộng với định mức miễn giảm trách nhiệm cho các công việc, trường hợp (nếu có) như: trợ lý khoa, cố vấn học tập, đi học (sau đại học, lý luận chính trị), GV nữ nuôi con nhỏ <12 tháng.

2. Số giờ miễn giảm trách nhiệm của các công việc, trường hợp tiếp theo chỉ được tính trong số giờ còn lại sau khi đã trừ số giờ định mức miễn giảm (lần lượt) cho từng công việc, trường hợp (công việc, hoàn cảnh trong cùng thời gian).

3. Đối với GV, giáo viên được Nhà trường cử đi học (sau đại học, học (hoặc bồi dưỡng hoàn thiện) văn bằng lý luận chính trị), được thực hiện một trong hai chế độ sau:

a) Được miễn 100% GC_{GD}, 100% GC_{KHCN} và 100% GC_{NVK}; trong thời gian đi học nếu tham gia giảng dạy sẽ được tính theo chế độ mời giảng và thanh toán theo qui chế chi tiêu nội bộ; toàn bộ thời gian đi học không được tính tăng thâm niên nhà giáo và không được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi nghề.

b) Được miễn 50% GC_{GD}, 50% GC_{KHCN} và 100% GC_{NVK}; phải sắp xếp thời gian để hoàn thành chương trình giảng dạy được phân công; số tiết tham gia giảng dạy trong thời gian đi học được tính hưởng chế độ vượt giờ (sau khi đã hoàn thành số giờ trách nhiệm phải giảng dạy) theo quy định. Riêng năm cuối của khóa học (kể cả hệ không tập trung) được miễn 100% GC_{NV} *(tức miễn 100% GC_{GD}, 100% GC_{KHCN} và 100% GC_{NVK})*. Toàn bộ thời gian đi học được tính tăng thâm niên nhà giáo và hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi nghề.

4. Đối với GV làm việc chuyên trách ở các phòng, trung tâm, Bệnh viện:

GV làm cán bộ quản lý, GV làm việc hành chính chuyên trách *(chuyên viên)* tại các phòng chức năng, GV làm ở bộ phận tuyển sinh, Bệnh viện, Trung tâm (thuộc Trường hoặc thuộc khoa mà không làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học) được miễn 100% GC_{NVK} và 100% GC_{KHCN} theo **Phụ lục 3.1a** Quy định này; phải thực hiện định mức GC_{GD} theo **Phụ lục 3.2**, nhưng ***không được bố trí dạy vượt quá 1,5 định mức giờ chuẩn giảng dạy*** theo từng chức danh tương ứng của GV (sau khi đã trừ giờ định mức tiêu chuẩn phải giảng dạy).

5. GV hưởng lương BHXH, nghỉ không hưởng lương: miễn 100% giờ chuẩn nghĩa vụ theo thực tế.

6. Các trường hợp miễn giảm giờ chuẩn nghĩa vụ được tính tròn 1 tháng khi thời gian thực hiện trên 15 ngày (sẽ không được tính nếu thời gian thực hiện ≤ 15 ngày).

Điều 5. Quy đổi giờ chuẩn

Quy đổi hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động giảng dạy ra giờ chuẩn thực hiện theo **Phụ lục 3.1** và **Phụ lục 3.3** của Quy định này.

Điều 6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ

Đối với GV phải thực hiện hoạt động KHCN *(trừ trường hợp được miễn theo Quy định này)*, nếu không thực hiện đủ định mức GC_{KHCN} thì phải lấy số giờ chuẩn giảng dạy để bù vào cho đủ định mức GC_{KHCN}.

Trường hợp giờ chuẩn hoạt động KHCN vượt định mức cũng không được tính để hưởng chế độ vượt giờ.

Điều 7. Thực hiện nhiệm vụ khác

1. Các nhiệm vụ khác của GV được thực hiện theo Khoản 1, Điều 4; Khoản 1, Điều 5; Khoản 1, Điều 6; Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập (trừ các nhiệm vụ giảng dạy và hoạt động khoa học công nghệ).

2. Trường hợp GV có tổng GC_{GD} và GC_{KHCN} vẫn chưa đủ số giờ chuẩn quy định trong năm thì Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp GV có trách nhiệm sắp xếp, bố trí cho GV đảm nhận thêm học phần (theo quy định), thêm lớp dạy hoặc làm nhiệm vụ khác để đảm bảo đủ số GC_{NV} trong năm theo quy định. Giờ nhiệm vụ khác của GV không dùng để tính hưởng chế độ vượt giờ.

Điều 8. Giờ chuẩn nghĩa vụ được tính theo thời gian thực tế làm việc trong năm học.

Cơ sở tính 1 năm học tương đương 10 tháng (44 tuần).

Đối với trường hợp đi học được tính miễn giảm kể từ thời điểm bắt đầu đi học theo Quyết định. Trường hợp GV hoàn thành chương trình học sớm hơn so với quyết định cử đi học (chính thức) thì được tính miễn giảm đến thời điểm hoàn thành chương trình học.

Trường hợp GV không hoàn thành khóa học theo thời gian trong quyết định, thời gian xin gia hạn không được tính miễn giảm GC_{GD} và GC_{KHCN}, được miễn giảm 100% GC_{NVK}.

Điều 9. Quy định về thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn, định mức miễn giảm đối với giáo viên

Nhiệm vụ của giáo viên; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn, định mức miễn giảm đối với giáo viên được bổ nhiệm giữ các chức vụ lãnh đạo, kiêm nhiệm công tác chính quyền, Đảng, đoàn thể hoặc các trường hợp, công việc khác được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo viên đi học được thực hiện như Khoản 3, Điều 4 và Phụ lục 3.2 quy định này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm quán triệt, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Quy định này được áp dụng kể từ năm học 2020 - 2021. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, phát sinh, đề nghị các đơn vị, cá nhân phản ánh bằng văn bản về phòng Tổ chức cán bộ để Nhà trường xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

PHỤ LỤC 3.1

CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM GIỜ CHUẨN HOẠT ĐỘNG KHCN VÀ QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Phụ lục 3.1 a:

TT	ĐỐI TƯỢNG MIỄN GIẢM GIỜ CHUẨN HOẠT ĐỘNG KHCN		ĐỊNH MỨC MIỄN GIẢM GC_{KHCN} (%)
1	Ban Giám hiệu; Chủ tịch, Thư ký Hội đồng Trường; GV là cán bộ, viên chức quản lý phòng chức năng, trung tâm (thuộc Trường hoặc thuộc khoa mà không có chức năng NCKH), Lãnh đạo Bệnh viện trường; GV làm ở bộ phận tuyển sinh, GV làm việc chuyên trách tại các đơn vị (trừ GV là viên chức quản lý và GV làm việc chuyên trách tại Viện CNSH&MT và các Trung tâm có chức năng nghiên cứu)		100
2	GV, giáo viên đi học sau đại học, học (hoặc bồi dưỡng hoàn thiện) lý luận chính trị		100 (theo nội dung cam kết)
3	GV, giáo viên đi học sau đại học, học (hoặc bồi dưỡng hoàn thiện) lý luận chính trị	Trong các năm đầu	50
		Trong năm cuối	100
4	Trưởng khoa		40
5	Phó Trưởng khoa		30
6	Trưởng Bộ môn (Phó phụ trách), Trợ lý khoa phụ trách nội dung của Khoa đăng tải trên website Trường		20
7	Phó trưởng bộ môn		15

Phụ lục 3.1 b:

Mục	Công việc quy đổi ra giờ chuẩn
1. Thực hiện đề tài khoa học các cấp	**1. Đề cương chi tiết bảo vệ trước Hội đồng** - Đề cương cấp cơ sở: 10 giờ chuẩn/đề cương - Đề cương cơ sở trọng điểm: 20 giờ chuẩn/đề cương - Đề cương cấp Bộ, tương đương: 40 giờ chuẩn/đề cương - Đề cương chương trình, đề tài cấp Quốc gia: 60 giờ chuẩn/đề cương **2. Đề tài được thực hiện** (trong đó đã bao gồm giờ chuẩn viết đề cương đề tài) - Đề tài cấp quốc gia: 300 giờ chuẩn/đề tài. - Đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh và tương đương: 200 giờ chuẩn/đề tài. - Đề tài cấp cơ sở trọng điểm: 160 giờ chuẩn/đề tài. - Đề tài cấp cơ sở và cơ sở cấp tỉnh: 140 giờ chuẩn/đề tài. - Các đề tài khác giao cho Phòng Khoa học và Quan hệ quốc tế tham mưu cho Lãnh đạo Trường để xác định cấp quản lý tương đương. ** Đề tài có nhiều người tham gia:* *+ Nhóm nghiên cứu chỉ có 2 người thì chủ nhiệm đề tài hưởng 2/3 số giờ chuẩn, thành viên còn lại 1/3 số giờ chuẩn.* *+ Nhóm nghiên cứu có từ 3 người trở lên thì chủ nhiệm đề tài hưởng 50% số giờ chuẩn, 50% số giờ chuẩn còn lại chia cho các thành viên tham gia căn cứ vào khối lượng công việc được phân trong hợp đồng.* *Các đề tài NCKH trên không bao gồm luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ.*
2. Biên soạn sách, giáo trình	- Biên soạn giáo trình đã được nghiệm thu: 70 giờ chuẩn/tín chỉ. - Sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn kỹ thuật (Có chỉ số ISBN): 1 giờ chuẩn/1 trang (nội dung). *+ Nhóm biên soạn chỉ có 2 người thì chủ biên hưởng 2/3 số giờ chuẩn, thành viên còn lại 1/3 số tiết.* *+ Nhóm biên soạn có từ 3 người trở lên thì chủ biên hưởng 50% số giờ chuẩn, 50% số giờ chuẩn còn lại chia cho các thành viên tham gia căn cứ vào khối lượng công việc được phân trong hợp đồng.*
3. Bài báo	**Bài báo khoa học:** - Đăng trên tạp chí quốc tế thuộc hệ thống ISI/Scopus: 300 giờ chuẩn/bài; - Đăng trên tạp chí quốc tế có mã số ISSN (có phản biện) mà không thuộc danh mục ISI/Scopus: 200 giờ chuẩn/bài; - Đăng trên tạp chí chuyên ngành, có mã số ISSN, được tính điểm theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước: + 200 giờ chuẩn/bài (bài báo thuộc ngành có hệ số ≥ 0,75 điểm) + 140 giờ chuẩn/bài (bài báo thuộc ngành có hệ số ≥ 0,5 điểm) + 120 giờ chuẩn/bài (bài báo thuộc ngành có hệ số <0,5 điểm). - Đăng trên tạp chí chuyên ngành, có mã số ISSN, không được tính điểm của Hội đồng Giáo sư nhà nước (bao gồm tạp chí của Trường): 100 giờ chuẩn/bài - Đăng trên kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: 200 giờ chuẩn/bài. - Đăng trên kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia có mã số ISBN: 140 giờ chuẩn/bài.

	- Đăng trên thông tin khoa học của địa phương, có mã số ISSN, không được tính điểm của Hội đồng Giáo sư nhà nước: 30 giờ chuẩn/bài. **<u>Báo cáo tham luận:</u>** - Tại hội thảo khoa học, sinh hoạt khoa học cấp bộ môn: 10 giờ chuẩn/bài. - Tại hội thảo khoa học, sinh hoạt khoa học cấp khoa: 15 giờ chuẩn/bài. - Tại hội thảo khoa học cấp Trường: 20 giờ chuẩn/bài. - Tại Hội nghị quốc gia: 25 giờ chuẩn/bài. - Tại Hội nghị quốc tế ở trong nước: 30 giờ chuẩn/bài. - Tại Hội nghị quốc tế ở nước ngoài: 60 giờ chuẩn/bài. *+ Nhóm tác giả chỉ có 2 người thì tác giả đứng đầu hưởng 2/3 số giờ chuẩn, thành viên còn lại 1/3 số giờ chuẩn.* *+ Nhóm tác giả có từ 3 người trở lên thì tác giả đứng đầu hưởng 50% số giờ chuẩn, 50% số giờ chuẩn còn lại chia cho các thành viên tham gia căn cứ vào khối lượng công việc được phân trong hợp đồng.*
4. Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp	- Hướng dẫn sinh viên, nhóm sinh viên NCKH: 60 giờ chuẩn/đề tài. - Hướng dẫn sinh viên, nhóm sinh viên khởi nghiệp (có giải thưởng cấp Trường hoặc tương đương trở lên): 60 giờ chuẩn/giải thưởng.
5. Sáng kiến cải tiến	Cấp Trường: 100 giờ chuẩn/SKCT (chủ trì: 80 giờ chuẩn, cộng tác viên: 20 giờ chuẩn). Cấp Bộ/Tỉnh/ngành: 150 giờ chuẩn/SKCT (chủ trì: 100 giờ chuẩn, cộng tác viên: 50 giờ chuẩn).
6. Bằng phát minh	1200 giờ chuẩn/PM (chủ trì: 900 giờ chuẩn, cộng tác viên: 300 giờ chuẩn)
7. Bằng sáng chế	900 giờ chuẩn/bằng (chủ trì: 630 giờ chuẩn, cộng tác viên: 270 giờ chuẩn)
8. Bằng kiểu dáng công nghiệp	600 giờ chuẩn/bằng (chủ trì: 400 giờ chuẩn, cộng tác viên: 200 giờ chuẩn)
9. Bằng nhãn hiệu hàng hóa	400 giờ chuẩn/bằng (chủ trì: 280 giờ chuẩn, cộng tác viên: 120 giờ chuẩn)
10. Các hoạt động khác	Ngoài các hoạt động cụ thể nêu trên, hàng năm, phòng KH&QHQT trình Hiệu trưởng xin ý kiến tính giờ khoa học cho từng trường hợp cụ thể cho các hoạt động tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật, kinh tế, chính trị, xã hội và hợp tác khoa học thuộc các lĩnh vực chuyên môn của giảng viên

PHỤ LỤC 3.2

ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ VÀ CÁC CÔNG VIỆC KHÁC

TT	ĐỐI TƯỢNG	ĐỊNH MỨC GC_{GD} (%)	Ghi chú
A. CÁC CHỨC VỤ CHỈ ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG MỘT ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY			
I	**Chức vụ, nhiệm vụ chính quyền**		
1	Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng Trường	15	
2	Phó Hiệu trưởng	20	
3	Trưởng phòng chức năng (tương đương) cấp Trường; Thư ký Hội đồng Trường	25	
4	Phó trưởng phòng chức năng (tương đương) cấp Trường	30	
5	GV làm việc chuyên trách tại các đơn vị hành chính thuộc trường, GV làm ở bộ phận tuyển sinh	35	
6	Tổng biên tập Tạp chí Khoa học Trường ĐHTN	60	
7	Phó tổng biên tập Tạp chí Khoa học Trường ĐHTN	70	
8	Trưởng khoa và phó trưởng khoa: * Đối với khoa có biên chế ≥ 40 GV hoặc có quy mô ≥ 800 SV: - Trưởng khoa/Phó phụ trách. - Phó Trưởng khoa.	60 70	
	* Đối với khoa có biên chế < 40 GV và có quy mô < 800 SV: - Trưởng khoa/Phó phụ trách. - Phó Trưởng khoa.	70 80	
9	Trưởng Bộ môn/Phó phụ trách	80	
10	Phó trưởng bộ môn	85	
II.	**Các Trung tâm dịch vụ**		
1	Giám đốc (Trung tâm không có chức năng NCKH)	60	
2	Phó Giám đốc, GV kiêm CV (Trung tâm không có chức năng NCKH)	70	
3	Giám đốc (Trung tâm có chức năng NCKH)	50	
4	Phó Giám đốc, GV kiêm CV (Trung tâm có chức năng NCKH)	60	
III	**Công tác Đảng, Công đoàn**		
1	Bí thư Đảng uỷ cơ sở GD	15	
2	Phó bí thư Đảng ủy Cơ sở GD	30	
3	Chủ tịch Công đoàn Trường (có cán bộ chuyên trách)		Giảm 44 giờ chuẩn/năm
4	Phó Chủ tịch Công đoàn Trường (có cán bộ chuyên trách).		Giảm 22 giờ chuẩn/năm

5	Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh.	85	
6	Bí thư chi bộ, Uỷ viên BCH Đảng bộ, Uỷ viên BCH Công đoàn Trường, Chủ tịch Công đoàn bộ phận (đơn vị trực thuộc trường).	85	
7	Phó bí thư chi bộ, Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận (đơn vị trực thuộc trường).	90	
IV	**Công tác Đoàn thanh niên**		
1	Bí thư đoàn Trường	40	
2	Phó Bí thư đoàn Trường, chủ tịch Hội sinh viên Trường	50	
3	Phó Chủ tịch Hội SV	60	
4	Bí thư liên chi đoàn có ≥1000 SV	60	
5	Phó Bí thư Liên chi đoàn ≥ 1000 SV, Bí thư liên chi đoàn < 1000SV	80	
6	Phó Bí thư Liên chi đoàn < 1000SV, Bí thư chi đoàn giáo viên	85	
V	**Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và an ninh**		
1	Giám đốc TT GDQP&AN	15	
2	Phó Giám đốc TT GDQP&AN	20	
3	Trưởng ban, Trưởng Bộ môn TT GDQP&AN	75	
4	Phó Trưởng Ban, Phó trưởng bộ môn TT GDQP&AN	80	
VI	**Bệnh viện trường**		
1	Giám đốc Bệnh viện Trường (GV kiêm nhiệm)	25	
2	Phó Giám đốc Bệnh viện trường (GV kiêm nhiệm)	30	
3	Trưởng khoa (phòng) Bệnh viện Trường (GV kiêm nhiệm)	40	
4	Phó trưởng khoa (phòng) Bệnh viện Trường (GV kiêm nhiệm)	50	
5	GV làm việc chuyên trách tại Bệnh viện trường	00	Được thanh toán theo chế độ thỉnh giảng
VII	**Viện CNSH&MT**		
1	Viện trưởng Viện CNSH&MT (GV kiêm nhiệm)	25	
2	Phó Viện trưởng Viện CNSH&MT (GV kiêm nhiệm)	30	
3	Trưởng các khoa (phòng, bộ môn) và GV làm chuyên trách	35	
B. CÁC CÔNG VIỆC, HOÀN CẢNH ĐƯỢC TÍNH THÊM			
1	Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh	60	
2	Thành viên nhóm nghiên cứu mạnh	80	
3	Trưởng nhóm nghiên cứu	70	
4	Thành viên nhóm nghiên cứu	85	
5	GV, giáo viên đi học sau đại học, Lý luận chính trị	00	Theo điểm a, khoản 3, Điều 4

6	GV, giáo viên đi học sau đại học, Lý luận chính trị	Trong các năm đầu	50	Theo điểm b, khoản 3, Điều 4
		Trong năm cuối	00	
7	GV nghỉ không hưởng lương, hưởng lương BHXH		00	
8	Trợ lý khoa, trợ lý TT. GDQP&AN		80	
9	Cố vấn học tập		85	
10	GV nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng		90	
11	Dân quân tự vệ tham gia huấn luyện hàng năm		Được giảm 2,5 giờ chuẩn/ngày HL	

PHỤ LỤC 3.3
QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY

I. Chia tổ thực hành, thực tập, thảo luận:

TT	Nội dung	Số lượng SV/tổ (nhóm)
1.	Thực tập tại phòng thí nghiệm	15-20
2.	Thực tập lâm sàng tại bệnh viện	08-10
3.	Thực tập phòng máy tính, phòng Lab	25-30
4.	Thực tập ngoài trời, thực tế tại cơ sở sản xuất	20-30
5.	Thảo luận các học phần lý luận chính trị	80
6.	Thực hành giảng dạy, thực hành tại phòng học	25-30
7.	Thực tập cuối khóa ngành Triết học tại các Huyện ủy	8-10
8.	Thực hành tại tòa nhà thí nghiệm khoa NLN	20-25

Ghi chú: Chia nhóm theo số lượng tối đa. Nếu số dư lớn hơn hoặc bằng 1/3 nhóm tối thiểu thì được lập thêm 01 nhóm. Nếu số dư nhỏ hơn 1/3 nhóm tối thiểu thì chia đều số sinh viên dư vào các nhóm đã có. Nếu lớp học ít hơn nhóm tối đa thì thành 01 nhóm.

II. Quy đổi giờ chuẩn từ các hoạt động giảng dạy

Hình thức, nhiệm vụ lao động	**Thời gian, công việc thực tế**	**Quy đổi giờ chuẩn**	
		Trong trường	*Ngoài trường*
Quy đổi các hoạt động giảng dạy (*trực tiếp, trực tuyến*) theo tín chỉ ra giờ chuẩn			
1. Giảng lớp đại học, cao đẳng (trừ lớp GDTC không chuyên, GDQP&AN)			
Dưới 61 sinh viên	1 tiết	1.0	1.1
61 - 80 sinh viên	1 tiết	1.1	1.2
81 - 100 sinh viên	1 tiết	1.2	1.3
101-120 sinh viên	1 tiết	1.3	1.4
Trên 120 sinh viên	1 tiết	1.4	1.5
Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài với các học phần không phải ngoại ngữ	1 tiết	1.5	1.5
2. Giảng dạy sau đại học			
Đối với các lớp cao học, chuyên khoa I	1 tiết	1.5	
Đối với các lớp NCS	1 tiết	1.8	
3. Giảng dạy lớp giáo dục thể chất không chuyên			
Dưới 80 sinh viên	1 tiết	1.0	1.2
Từ 80 sinh viên trở lên	1 tiết	1.1	1.3
4. Giảng dạy lớp học GDQP&AN, chủ nhiệm lớp			
Dưới 80 sinh viên	1 tiết	1.0	
Từ 80 sinh viên trở lên	1 tiết	1.2	
Chủ nhiệm lớp	1 lớp/khóa	5.0	
5. Hướng dẫn thực hành, thực tập			
Hướng dẫn sinh viên thực tập trong phòng thí nghiệm, sân bãi, phòng học	2 tiết thực tế	1.0	
Hướng dẫn sinh viên thực tập lâm sàng tại bệnh viện	1 giờ	0.5	
Trực ở bệnh viện *(trực tiếp)* có hướng dẫn sinh viên	1 đêm	2.0	

Trực tiếp hướng dẫn sinh viên thực tập, thực tế	1 ngày	2.0	2.5
6. Chấm bài thi, bài kiểm tra, chuyên đề, khóa luận			
Chấm thi kết thúc học phần (tự luận, chuyên đề thực tế)	8 bài	1.0	
Chấm thi tốt nghiệp (tự luận)	5 bài	1.0	
Chấm chuyên đề tốt nghiệp	1 chuyên đề	3 tiết/1 chuyên đề	
Chấm thi kết thúc học phần (vấn đáp, 2 người)	8 sinh viên	1.0/1 người	
Hỏi thi học phần lâm sàng (2 người)	8 sinh viên	1.0/1 người	
Chấm khóa luận tốt nghiệp hệ tín chỉ	1 khóa luận	6 tiết/1 khóa luận	
Chấm thi trắc nghiệm	20 bài	1.0	
Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp *(thành lập hội đồng đánh giá)*			
Chủ tịch Hội đồng	1 khóa luận	1.5	
Thư ký Hội đồng	1 khóa luận	1.0	
Phản biện	1 khóa luận	1.5	
Ủy viên	1 khóa luận	1.0/1 người	
Ban chấm thi tốt nghiệp lâm sàng:			
Trưởng tiểu ban	1 sinh viên	0.5	
Thư ký	1 sinh viên	0.3	
Cán bộ chấm	1 sinh viên	0.2	
Cán bộ ngoài trường chấm	1 sinh viên	0.4	
7. Hướng dẫn chuyên đề, đồ án, khóa luận, luận văn			
Hướng dẫn thực tập cuối khóa (SP Anh, Văn học, Ngôn ngữ Anh)	1 sinh viên	4.0	
Hướng dẫn chuyên đề tốt nghiệp (Gồm cả VB2 Ngoại ngữ)	1 chuyên đề	8.0	
Hướng dẫn SV làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học	1 đồ án, khóa luận	18.0	
Hướng dẫn 60% khóa luận tốt nghiệp đại học Y khoa	60% khóa luận	11	
Hướng dẫn luận văn thạc sĩ	1 luận văn	40.0	
Hướng dẫn luận án tiến sĩ	1 luận án	180.0	

Ghi chú: Đối với hướng dẫn 2 luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ khi bảo vệ thành công được thanh toán 1/3 số tiết theo quy định.

8. Giảng viên hướng dẫn thực tập lâm sàng ở bệnh viện cùng lúc không quá 3 nhóm với mức qui đổi như sau:

TT	Hướng dẫn	Thực hiện	Qui đổi
1	01 nhóm độc lập	2 giờ	1 giờ chuẩn
2	02 nhóm cùng lúc	2 giờ	1.2 giờ chuẩn
3	03 nhóm cùng lúc	2 giờ	1.5 giờ chuẩn

9. Giảng viên hướng dẫn thực hành tin học cùng lúc không quá 3 nhóm với mức qui đổi như sau:

TT	Hướng dẫn	Thực hiện	Qui đổi
1	01 nhóm độc lập	2 tiết	1.0 giờ chuẩn
2	02 nhóm cùng lúc	2 tiết	1.2 giờ chuẩn
3	03 nhóm cùng lúc	2 tiết	1.4 giờ chuẩn

10. Ôn tập thi tốt nghiệp các môn Chuyên ngành, Cơ sở: được tính 5 giờ chuẩn/môn thành phần/lớp.
11. Chấm thi tốt nghiệp các môn tự luận được tính 1 giờ chuẩn/5 bài/môn/1vòng.
12. 01 tiết dạy tại trường THPT thực hành Cao Nguyên được tính bằng 01 giờ chuẩn.
13. Phần thực hành chuyên ngành giáo dục thể chất không được chia tổ.

III. Qui trình tính giờ

1. Việc thực hành các học phần do khoa, bộ môn hoặc Nhà trường sắp xếp theo quy định, có sổ nhật ký thực tập tại phòng thí nghiệm hoặc nơi thực tập thực hành. Kế hoạch thực hành thực tập của các học phần phải báo cáo chi tiết về phòng Đào tạo đại học.
2. Các nội dung tính giờ cho các lớp đại học, cao đẳng hệ chính quy thực hiện trên cơ sở kiểm tra thực tế thông qua thời khóa biểu, sổ đầu bài, nhật ký thực tập, thực tế và các quyết định của Nhà trường.
3. Các nội dung tính giờ sau đại học được nhập vào phần mềm quản lý trên cơ sở kết quả tính giờ của phòng Đào tạo đại học.
4. Các nội dung tính giờ cho các lớp đại học, cao đẳng hệ VLVH được nhập vào phần mềm quản lý.
5. Tính giờ hướng dẫn NCS: thời gian theo quyết định, thanh toán theo kế hoạch đào tạo (năm 1: 50 giờ chuẩn, năm 2: 50 giờ chuẩn và sau khi bảo vệ thành công: 80 giờ chuẩn)

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

PGS-TS. Lê Đức Niêm